

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Địa chỉ: Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội
Mã số thuế: 0103983390



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2021

Năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.077.217.640.226	996.690.723.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.871.917.204	6.534.730.372
1. Tiền	111		8.871.917.204	6.534.730.372
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.002.738.593.090	876.936.213.871
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	362.914.574.289	253.230.654.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	569.464.596.489	555.962.985.519
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	6.500.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	63.859.422.312	61.242.574.269
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	62.130.474.380	111.543.175.891
1. Hàng tồn kho	141		62.130.474.380	111.543.175.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.476.655.552	1.676.603.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.920.333	55.196.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.408.739.723	1.620.411.509
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	995.496	995.496
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		578.765.979.039	582.247.192.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		399.635.412.546	402.477.576.094
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	399.736.850.928	402.579.014.476
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(101.438.382)	(101.438.382)
II. Tài sản cố định	220		8.169.115.876	6.092.143.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.169.115.876	6.092.143.948
- Nguyên giá	222		14.298.952.296	11.912.217.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.129.836.420)	(5.820.073.802)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.106.068.000	3.106.068.000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	3.106.068.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.106.068.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	103.147.627.818	103.999.690.094
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		99.114.231.276	99.799.690.094
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.200.000.000	4.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(166.603.458)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.707.754.799	66.571.714.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		158.045.156	123.483.593
5. Lợi thế thương mại	269		64.549.709.643	66.448.230.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.655.983.619.265	1.578.937.915.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.137.263.462.392	1.067.182.788.695
I. Nợ ngắn hạn	310		1.133.706.734.103	1.064.421.060.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	248.214.308.859	213.334.265.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	104.325.473.912	101.218.551.471
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.703.729.236	4.184.968.718
4. Phải trả người lao động	314		98.181.688	700.898.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.200.000.000	3.371.960.972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	69.966.397.536	39.295.272.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	703.198.642.872	702.315.142.872
II. Nợ dài hạn	330		3.556.728.299	2.761.728.290
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	2.856.047.598	2.061.047.598
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		700.680.691	700.680.692
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518.720.156.873	511.755.127.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	518.720.156.873	511.755.127.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.199.860.000	355.199.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		355.199.860.000	355.199.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.938.450.472	47.994.847.532
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.994.847.532	21.099.516.186
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.943.602.940	26.895.331.346
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108.581.846.401	108.560.419.584
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.655.983.619.265	1.578.937.915.811



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Quang Nguyên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Kiên
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114.207.857.959	21.839.127.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	114.207.857.959	21.839.127.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103.715.900.763	17.347.266.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.491.957.196	4.491.861.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.430.470.599	94.938.120
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	32.916.952	85.632.269
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.094.858.131	85.632.269
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.157.796.122	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.849.579.320	1.363.318.969
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.197.727.645	3.137.848.062
12. Thu nhập khác	31		1.694.958.904	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	5.840.388	14.866.287
14. Lợi nhuận khác	40		1.689.118.516	(14.866.287)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.886.846.161	3.122.981.775
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.911.958.007	630.947.474
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.974.888.154	2.492.034.301
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.953.461.338	2.221.803.550
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		21.426.817	270.230.752
19. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	337	70



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Kiên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		13.886.846.161	3.122.981.775
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		309.762.618	302.754.923
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.689.745.849)	57.453
Chi phí lãi vay	06		32.916.952	85.632.269
3. Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.539.779.882	3.511.426.420
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(117.234.364.664)	10.305.044.390
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		49.412.701.511	4.423.005.651
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11		55.152.944.491	(17.637.323.879)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(46.285.468)	(1.211.509.300)
Tiền lãi vay đã trả	14		(32.916.952)	(85.632.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.000.000)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		280.000.000	8.404.125.227
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(356.104.254)	(5.149.761.720)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(3.384.245.454)	2.559.374.520
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.251.834.546)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.294.766.832	94.938.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.042.932.286	(3.405.061.880)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		883.500.000	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.000.000)	(127.761.906)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		843.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.678.500.000	(127.761.906)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50		2.337.186.832	(973.449.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		6.534.730.372	3.839.442.570
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70		8.871.917.204	2.865.993.304



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Quang Nguyên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Kiên
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 03 năm 2021.

- **Vốn điều lệ :** 355.199.860.000 VND
- + Số cổ phiếu: 35.519.986 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động:** Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội, Việt Nam

• **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, thương mại, dịch vụ.

• **Ngành nghề kinh doanh chính**

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

• **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông

* Địa chỉ: 48 Nguyễn Phi Khanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2021: 51%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2021: 51%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên

* Địa chỉ: Thôn Lam Sơn, Xã Thiện Phấn, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2021: 33,33%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2021: 33,33%

Công ty CP NBA (là Công ty liên kết từ ngày 21/09/2019)

* Địa chỉ: Km 9+ 400 Quốc lộ 2, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2021: 11,9%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2021: 23,33%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 25

5. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí giải phóng mặt bằng, các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

C.T. *
15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Đơn vị tính: VND)

	Cuối kì	Đầu năm
- Tiền mặt	6.875.815.998	1.301.216.549
- Tiền gửi ngân hàng	1.996.101.206	5.233.513.823
Cộng	8.871.917.204	6.534.730.372

2. Phải thu của khách hàng

Chi tiết	Cuối kì	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn Sông Hồng Capital	178.106.934	-
Công an Tỉnh Đắk Nông	1.443.740.000	
Công ty TNHH TM DV Trainco	1.462.593.400	
Công ty CP Đầu tư MST	683.300.000	
Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Đô Thành	357.099.159.155	250.140.213.749
Các khách hàng khác	2.047.674.800	3.090.440.334
Cộng (a)	362.914.574.289	253.230.654.083
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	357.099.159.155	250.140.213.749
Cộng (b)	357.099.159.155	250.140.213.749

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Cuối kì	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư TLG	75.423.443.517	76.127.936.294
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Lộc Phát	108.476.509.625	108.476.509.625
Công ty CP Đầu tư XD và TM An Thịnh Phát	119.285.343.231	119.285.343.231
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	93.032.337.542	92.432.337.542
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	147.732.034.546	147.732.034.546
Công TNHH Dịch vụ TM XD Trần Thiên	2.573.542.034	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	1.050.000.000	
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG HOACOM	1.414.820.985	
Công ty CP Bất động sản và Xây dựng Vantr Real	920.000.000	
Công ty CP ĐT và XD Công Nghiệp Số 9 (ICIC9)	1.894.622.223	494.622.223
Công ty CP Xây dựng và TM 699	770.000.000	
Công ty CP XD và TM Việt Hòa	736.314.735	
Công ty TNHH Tư vấn và ĐT XD DATA	1.234.293.000	
Công ty Trường Ký	1.550.000.000	
Phải thu người bán ngắn hạn khác	13.371.335.051	11.414.202.058
TỔNG CỘNG	569.464.596.489	555.962.985.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho các cá nhân vay (i)	6.500.000.000	6.500.000.000
Cộng	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>

(i) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2021
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	63.859.422.312	-	61.242.574.269	-
- Tạm ứng	40.620.635.256	-	34.948.215.234	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.735.879.763	-	4.016.545.000	-
- Công ty TNHH TM DV Trainco	2.088.000.000	-	1.918.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Tuyên	3.016.545.000	-	4.016.545.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	16.398.362.293	-	16.343.269.035	-
b. Dài hạn	399.736.850.928	-	402.579.014.476	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (ii)	39.500.000.000	-	39.500.000.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (iii)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty CP XNK Thiết bị Công nghệ HTC	338.127.940	-	338.127.940	-
- Ông Nguyễn Thanh Tuyên (iv)	253.290.080.000	-	252.640.080.000	-
- Công ty CP ĐT BĐS Đô Thành (i)	4.924.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.684.642.988	-	6.100.806.536	-
Cộng (a) + (b)	463.596.273.240	-	463.821.588.745	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Ông Nguyễn Thanh Tuyên	265.162.403.378	-	263.390.858.378	-
+ Tạm ứng và phải thu ngắn hạn khác	11.872.323.378	-	10.750.778.378	-
+ Phải thu dài hạn khác	253.290.080.000	-	252.640.080.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty CP ĐT BĐS Đô Thành	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH TM DV Trainco	1.918.000.000	-	1.918.000.000	-
Cộng (c)	371.080.403.378	-	369.308.858.378	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	48.227.079.131	-	97.639.780.642	-
- Hàng hóa	13.903.395.249	-	13.903.395.249	-
Cộng	62.130.474.380	-	111.543.175.891	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	5.618.917.750	6.248.300.000	45.000.000	11.912.217.750
Mua trong quý	-	2.386.734.546	-	2.386.734.546
Số dư cuối năm	5.618.917.750	8.635.034.546	45.000.000	14.298.952.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.180.508.647	1.594.565.155	45.000.000	5.820.073.802
Khấu hao trong quý	81.136.362	228.626.256	-	309.762.618
Số dư cuối năm	4.261.645.009	1.823.191.411	©45.000.000	6.129.836.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.438.409.103	4.653.734.845	-	6.092.143.948
Tại ngày cuối năm	1.357.272.741	6.811.843.135	-	8.169.115.876

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2021: 4.086.645.022 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2021

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**8. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	84.157.796.122	-	95.133.023.427	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty CP NBA	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
<i>Lãi, lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết</i>	4.157.796.122	-	15.133.023.427	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Trainco	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
Cộng	88.357.796.122	-	99.333.023.427	-

(* Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/03/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

Đầu tư vào Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	33,33%	33,33%	Mua bán, phân phối, sản xuất, chế biến, pha chế các sản phẩm dầu thô, xăng dầu, khí đốt, dầu nhớt và các sản phẩm hóa dầu
- Công ty CP NBA	TP. Hà Nội	11,90%	23,33%	Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Công ty TNHH TM DV Trainco	Tỉnh Bình Dương	4,28%	8,40%	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	703.198.642.872	703.198.642.872	931.500.000	48.000.000	702.315.142.872	702.415.142.872
<i>a.1. Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành Đô	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hoàn Kiếm	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) – Chi nhánh Gia Định	883.500.000	883.500.000	883.500.000	-	-	-
<i>a.2. Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh	194.000.000	194.000.000	48.000.000	48.000.000	194.000.000	194.000.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	921.142.872	921.142.872	-	-	921.142.872	921.142.872
b. Vay dài hạn	2.856.047.598	2.856.047.598	843.000.000	48.000.000	2.061.047.598	2.061.047.598
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh	94.000.000	94.000.000	-	48.000.000	142.000.000	142.000.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	1.919.047.598	1.919.047.598	-	-	1.919.047.598	1.919.047.598
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Trì	843.000.000	843.000.000	843.000.000	-	-	-
Cộng	706.054.690.470	706.054.690.470	1.774.500.000	96.000.000	704.376.190.470	704.476.190.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoa Hồng	2.967.809.000	2.967.809.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NAM PHÁT MINH	14.573.405.566	14.573.405.566	14.873.405.566	14.873.405.566
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	27.634.356.287	27.634.356.287	29.634.356.287	29.634.356.287
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Homeland	4.340.685.063	4.340.685.063		
Công ty Cổ phần Liên Doanh Alpec	5.452.000.000	5.452.000.000		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vạn Cát	3.111.138.229	3.111.138.229		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINAA2	173.534.429.869	173.534.429.869	132.912.836.080	132.912.836.080
Công ty TNHH KDPT ĐT& HT Hà Nội	1.188.000.000	1.188.000.000		
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng và Thương mại Mai Trang Việt	3.020.983.861	3.020.983.861		
Công ty TNHH Thuận Việt Đăk Nông	1.279.218.500	1.279.218.500		
Công ty TNHH Thương mại Hải Long	1.197.573.626	1.197.573.626		
Công ty TNHH TM&DV PCCC Tân Tân Cảng	2.175.042.084	2.175.042.084		
Công ty TNHH XD TM&XD Thiên Lân	2.818.322.000	2.818.322.000		
Phải thu ngắn hạn khác	4.921.344.774	4.921.344.774	35.913.667.711	35.913.667.711
Cộng	248.214.308.859	248.214.308.859	213.334.265.644	213.334.265.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT Đầu ra phải nộp	724.891.256	
Thuế TNDN	5.973.218.939	4.165.981.192
Thuế khác, phí, lệ phí	5.619.041	18.987.526
	6.703.729.236	4.184.968.718

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công an Tỉnh Đồng Nai	384.063.800	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	2.100.000.000	
Ban quản lý dự án Xây dựng ĐHQG TPHCM	8.799.057.309	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	70.517.847.803	78.579.651.612
Công an tỉnh Đắk Lắk	12.150.559.000	
Các khách hàng khác	10.373.946.000	22.638.899.859
Tổng cộng	104.325.473.912	101.218.551.471
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	70.517.847.803	78.579.651.612
Cộng (b)	70.517.847.803	78.579.651.612

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	1.200.000.000	3.371.960.972

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
Cộng	69.966.397.536	39.295.272.711

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	355.199.860.000	21.099.516.186	376.299.376.186
Tăng vốn			
Lãi trong năm	-	26.895.331.346	26.895.331.346
Chia thù lao HĐQT 2018			
Số dư cuối năm	355.199.860.000	47.994.847.532	403.194.707.532
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	355.199.860.000	47.994.847.532	403.194.707.532
Lãi trong năm	-	11.953.461.338	11.953.461.338
Số dư cuối năm	355.199.860.000	59.948.308.870	415.148.168.870

15.2. Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.519.986	35.519.986
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu thuần		
- Doanh thu xây lắp	114.207.857.959	21.839.127.797
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>114.207.857.959</u>	<u>21.839.127.797</u>
	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn xây lắp	103.715.900.763	17.347.266.617
- Giá vốn bán hàng		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>103.715.900.763</u>	<u>17.347.266.617</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.595.599	94.938.120
- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.266.875.000	
- Lãi thoái vốn		
Cộng	<u>2.430.470.599</u>	<u>94.938.120</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	32.916.952	85.632.269
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ thoái vốn		-
Cộng	<u>32.916.952</u>	<u>85.632.269</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.113.664.730	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.679.227	
- Chi phí bằng tiền khác	2.715.235.363	1.363.318.969
Cộng	4.849.579.320	1.363.318.969

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền phạt		
- Lỗi thanh lý tài sản cố định		
- Chi phí khác	5.840.388	14.866.287
Cộng	5.840.388	14.866.287

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	11.974.888.154	2.492.034.301
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.974.888.154	2.492.034.301
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	35.519.986	35.519.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	337	70

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên - Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Công ty liên kết Ông Nguyễn Huy Quang - Chủ tịch HĐQT của Công ty từ 28/12/2020 đồng thời là Phó Tổng Giám đốc của Công ty CP ĐTPT BĐS Đô Thành

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2020 (VND)	Quý I/2021 (VND)
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Nhận lãi hợp tác kinh doanh năm 2020	5.607.671.233	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	106.958.945.406	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Mẫu số B 09 – DN/HN


Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Phải thu dài hạn khác	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	357.099.159.155	250.140.213.749



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2021


Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Kiên
Người lập biểu

